

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 282/2026/DS-ST

Ngày: 16/7/2026.

V/v: Chia tài sản chung và chia
thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đức.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Thư ký Tòa án nhân dân
Khu vực 10.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 tham gia phiên tòa: Bà
Bùi Thị Thủy Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố
Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 642/2025/TLST-DS
ngày 04 tháng 12 năm 2025 về tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2026/QĐXXST- DS ngày 09 tháng 6
năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 93/2026/QĐST-DS ngày 30 tháng 6
năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1962.

Đăng ký thường trú: **Xóm C, thôn B, xã T, thành phố Hà Nội.**

Có mặt.

- Bị đơn: Cụ **Cần Thị H1**, sinh năm 1933.

Đăng ký thường trú: **Xóm C, thôn B, xã T, thành phố Hà Nội.**

Vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Anh **Nguyễn Hữu D**, sinh năm 1987 (con của bà **H**).

Đăng ký thường trú: **Xóm C, thôn B, xã T, thành phố Hà Nội.**

+ Chị **Nguyễn Thị Thanh H2**, sinh năm 1991 (con của bà **H**).
Đăng ký thường trú: **thôn P, xã H, thành phố Hà Nội**.
+ Chị **Nguyễn Thị Mỹ T**, sinh năm 1996 (con của bà **H**).
Đăng ký thường trú: **Xóm C, thôn B, xã T, thành phố Hà Nội**.
Người đại diện theo uỷ quyền của anh **D**, chị **H2**, chị **T**: Bà **Nguyễn Thị H**.
+ Ông **Phí Mạnh Q**, sinh năm 1953 và bà **Cần Thị L**, sinh năm 1957.
Đăng ký thường trú: **Xóm C, thôn B, xã T, thành phố Hà Nội**.
Ông **Q**, bà **L** xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/10/2025, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/11/2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà **Nguyễn Thị H** trình bày:

Bà và ông **Nguyễn Hữu V** có đăng ký kết hôn tại **UBND xã H, T** (cũ) vào ngày 17/12/1986. Sau khi cưới, vợ chồng bà về ở chung cùng bố mẹ chồng và gia đình nhà chồng. Do nhà chồng đất chật, bố mẹ chồng không có tiền cho để mua đất nên hai vợ chồng bà phải tự tích góp tiền và vay mượn thêm của anh em mua đất của hợp tác xã để ra ở riêng tại **xóm Đ, thôn H, xã H, huyện T** (cũ). Sau đó, năm 1994 vợ chồng bà bán mảnh đất này đi, vay mượn thêm của anh em để mua mảnh đất về ở gần với bố mẹ chồng hơn cho tiện nhờ ông bà trông nom các con giúp. Vợ chồng bà đã mua của ông **Nguyễn Văn T1** 01 mảnh đất tại **xóm C, thôn B, xã H, huyện T** (cũ), **thành phố Hà Nội** với diện tích 255,4m² (bằng 10 thước bắc bộ), trên đất đã có nhà sẵn theo "Văn tự bán nhượng đất nhà" đề ngày 01/8/1994. Việc mua bán đất có sự chứng kiến của bố chồng bà là cụ **Nguyễn Hữu T2**, cụ **Nguyễn Thị H3** (mẹ đẻ ông **T1**) và 03 người làm chứng khác là ông **Phí Mạnh Q**, ông **Nguyễn Hữu C** và ông **Nguyễn Ngọc M**. Hiện nay ông **T2**, ông **C**, ông **M**, cụ **H3**, cụ **T2** đã chết. Ông **Nguyễn Văn T1** bán đất cho vợ chồng bà xong thì đã chuyển vào **miền N** sinh sống. Sau khi mua được mảnh đất của ông **T1**, vợ chồng bà cùng các con về ở tại thửa đất này cho tới nay.

Diện tích đất mà vợ chồng bà mua của ông **T1** sau này là thửa đất số 391, tờ bản đồ số 02, diện tích 267m² tại **thôn B, xã H** (cũ) nay là **xã T, thành phố Hà Nội**. Ngày 22/7/2002, thửa đất này đã được **UBND huyện T** (cũ), **thành phố Hà Nội** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 256171, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00323/QSĐĐ/794 QĐ-UB H cho hộ ông **Nguyễn Hữu V**. Do lúc vợ chồng bà mua đất của ông **T1** là đo thủ công, khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được đo đạc lại bằng máy nên diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tăng so với diện tích lúc mua bán với ông **T1**. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất số

391, gia đình bà có 05 thành viên gồm: hai vợ chồng bà và 03 con là Nguyễn Hữu D sinh năm 1987, Nguyễn Thị Thanh H2 sinh năm 1991, Nguyễn Thị Mỹ T sinh năm 1996. Vợ chồng bà không có con nuôi. Ông V không có con riêng nào khác. Bà xác định thửa đất số 391, tờ bản đồ số 02, diện tích 267m2 nêu trên là tài sản riêng của vợ chồng bà, không liên quan gì đến bố mẹ chồng bà vì các cụ ở riêng nhà, riêng hộ khẩu từ trước tới nay. Năm 1998 bố chồng bà là cụ Nguyễn Hữu T2 chết. Hiện cụ Cán Thị H1 đang sống cùng nhà với cháu nội là anh Nguyễn Hữu H4, sinh năm 1983 (con trai ông Nguyễn Hữu V1) tại xóm C, thôn B, xã T, thành phố Hà Nội. Cụ H1 vẫn nấu nướng ăn riêng, tự sinh hoạt, không ăn cùng con cháu và vẫn rất minh mẫn.

Năm 2012, ông Nguyễn Hữu V chết không để lại di chúc.

Do con trai Nguyễn Hữu D bị tai nạn giao thông không có tiền chữa bệnh nên bà phải đi vay tiền Ngân hàng để điều trị cho con. Đến hạn trả nợ ngân hàng mà không có tiền trả nên ngày 11/12/2016 bà đã chuyển nhượng 24m2 của thửa đất số 391, tờ bản đồ số 02 tại thôn B, xã H (cũ) cho vợ chồng ông Phí Mạnh Q và bà Nguyễn Thị L1 ở liền kề để gia đình họ mở rộng thêm ngõ đi. Việc chuyển nhượng 24m2 đất này được lập giấy viết tay và dưới sự chứng kiến của ông Nguyễn Hữu T3, ông Nguyễn Hữu Q1, ông Nguyễn Đức T4, ông Phí Mạnh P và con trai bà là Nguyễn Hữu D. Hiện ông Q - bà L1 đã xây tường bao ngăn cách phần diện tích 24m2 này với diện tích còn lại của nhà bà nhưng hai bên chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định. Nay bà muốn làm thủ tục tách 24m2 đất này cho vợ chồng ông Q - bà L1 thì ông Nguyễn Hữu V1 (anh trai chồng bà) không cung cấp cho bà căn cước công dân của cụ Nguyễn Thị H5, không cho cụ H5 ký các giấy tờ, gây khó khăn cho bà. Vì vậy, bà làm đơn đề nghị Toà án nhân dân Khu vực 10 phân chia tài sản chung của vợ chồng bà và chia di sản thừa kế của ông V đối với thửa đất nêu trên, cụ thể:

- Chia tài sản chung cho bà được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị của thửa đất.
- Đối với $\frac{1}{2}$ giá trị còn lại của thửa đất xác định là di sản của ông V đề nghị chia cho các đồng thừa kế của ông V là: bà, cụ H5 và 3 người con chung của bà với ông V. Cụ H5 và 3 người con của ông bà đều có lời khai từ chối nhận kỷ phần được hưởng nên đề nghị Tòa án xem xét quyết định.

Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về giao dịch chuyển nhượng 24m2 đất giữa bà, anh D và vợ chồng ông Q - bà L1 vì hai bên không có tranh chấp.

Bị đơn là cụ Cán Thị H1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị H là vợ ông Nguyễn Hữu V và là con dâu của cụ. Sau khi cưới, bà H và ông V có ở cùng với vợ chồng cụ một thời gian rồi ra ở riêng. Sau này ông V - bà H tự mua đất thôn B, xã H, huyện T (cũ) của ông Nguyễn Văn T1 để vợ chồng ở. Nay diện tích đất vợ chồng ông V - bà H mua của ông T1 đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho vợ chồng ông V. Khi vợ

chồng bà H mua đất này thì cụ đang ở trong miền N chơi với con gái nên không biết việc họ mua đất và vợ chồng cụ cũng không có tiền cho họ để mua diện tích đất của ông T1. Vì thế, cụ từ chối nhận phần thừa kế mà ông V để lại đối với diện tích đất này. Thừa đất bà H yêu cầu Tòa án giải quyết là thuộc quyền của bà H. Sau này bà H cho con trai hay cho con gái là quyền của bà ấy, cụ không đòi hỏi quyền lợi gì đối với di sản thừa kế này của ông V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Hữu D, Nguyễn Thị Thanh H2, Nguyễn Thị Mỹ T có lời khai thống nhất với lời khai của bà Nguyễn Thị H. Các anh chị xác định không có công sức đóng góp gì đối với thửa đất số 391, tờ bản đồ số 02 này. Mặc dù gia đình và cụ H1 không có tranh chấp gì đối với thửa đất số 391, tờ bản đồ số 02 nhưng vì không có căn cước công dân của cụ H1 và cụ H1 không ký các giấy tờ để bà H làm thủ tục chuyển nhượng 24m2 đất đã bán cho ông Q – bà L1 nên bà H mới phải khởi kiện. Nay các anh chị đều ủy quyền cho bà H tham gia tố tụng trong vụ án và đều từ chối nhận di sản thừa kế mà ông V để lại là ½ giá trị của thửa đất số 391, tờ bản đồ số 02.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 620, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 147, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Xác định quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 391, tờ bản đồ số 02, diện tích 267m² tại thôn B, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội (nay là xã T, thành phố Hà Nội) là tài sản chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hữu V.

Xác định 1/2 quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Hữu V trong khối tài sản chung là di sản thừa kế của ông Nguyễn Hữu V để lại.

Công nhận việc cụ Cán Thị H1, anh Nguyễn Hữu D, chị Nguyễn Thị Thanh H2 và chị Nguyễn Thị Mỹ T từ chối nhận di sản thừa kế của ông Nguyễn Hữu V.

Giao toàn bộ phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Hữu V trong khối tài sản chung của vợ chồng cho bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng.

Công nhận bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích 267m² của thửa đất số 391, tờ bản đồ số 02 tại thôn B, xã T, thành phố Hà Nội.

Bà Nguyễn Thị H có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký biến động quyền sử dụng đất, chỉnh lý hồ sơ địa chính,

tách thửa, cấp đổi hoặc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện các thủ tục hành chính khác liên quan đến thửa đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng được miễn án phí do là người cao tuổi.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả trưng tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Ông **Nguyễn Hữu V** (chồng bà **Nguyễn Thị H**) chết ngày 30/3/2012 không để lại di chúc. Bà **H** khởi kiện cụ **Cần Thị H1** (mẹ đẻ của ông **V** và là đồng thừa kế của ông **V**) hiện thường trú tại **Xóm C, thôn B, xã T, thành phố Hà Nội** để yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế đối với thửa đất số 391, tờ bản đồ số 02, diện tích 267m² tại **thôn B, xã H** (cũ) nay là **xã T, thành phố Hà Nội**. Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Hà Nội thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

- Cụ **Cần Thị H1** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến tham gia phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

- Về thời hiệu khởi kiện: Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị H** khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của chồng là ông **Nguyễn Hữu V** chết ngày 30/3/2012. Ngày 22/10/2025 bà **H** gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Hà Nội. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 việc khởi kiện của bà **H** còn thời hiệu.

- Về quan hệ huyết thống và hàng thừa kế:

Ông **Nguyễn Hữu V** và bà **Nguyễn Thị H** có đăng ký kết hôn tại **UBND xã H, T** (cũ) vào ngày 17/12/1986. Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai thống nhất của các đương sự đủ căn cứ xác định ông **V** và bà **H** có 03 con chung là anh **Nguyễn Hữu D**, sinh năm 1987; Chị **Nguyễn Thị Thanh H2**, sinh năm 1991; Chị **Nguyễn Thị Mỹ T**, sinh năm 1996. Ông bà không còn con đẻ, con nuôi nào khác. Cụ **Nguyễn Hữu T2** (bố đẻ ông **V**) chết năm 1998, chỉ còn cụ **Cần Thị H1** - mẹ đẻ ông **V** và là bị đơn. Do đó, xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông **V** gồm có cụ **H1**, bà **H**, anh **D**, chị **H2** và chị **T**.

- Về yêu cầu khởi kiện:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xác định thửa đất số 391, tờ bản đồ số 02, diện tích 267m² tại thôn B, xã H (cũ), nay là xã T, thành phố Hà Nội có nguồn gốc do vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hữu V nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T1 theo “Văn tự bán nhượng đất nhà” ngày 01/8/1994. Sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng bà H – ông V đã sử dụng đất ổn định, liên tục, công khai từ năm 1994 đến nay, không có tranh chấp.

Ngày 22/7/2002, UBND huyện T (cũ), thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T256171 cho hộ ông Nguyễn Hữu V. Việc diện tích thửa đất khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng là 267m² tăng so với diện tích ông bà H – V mua bán ban đầu là do đo đạc lại bằng phương pháp kỹ thuật, không làm thay đổi nguồn gốc hợp pháp của thửa đất.

Xét thấy thửa đất số 391, tờ bản đồ số 02 và nhà cấp 4 cùng công trình phụ xây trên thửa đất được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của bà H và ông V, do ông bà tích góp tiền từ công sức lao động và vay mượn thêm. Cụ H1 cũng xác định đây là tài sản của riêng vợ chồng bà H – ông V, cụ và chồng không có tiền cho vợ chồng họ khi mua thửa đất này. Các thành viên khác trong hộ gia đình (là các con của bà H – ông V) cũng khai không đóng góp công sức, tạo lập gì đối với thửa đất. Do đó, có cơ sở xác định thửa đất thửa đất số 391, tờ bản đồ số 02, diện tích 267m² tại thôn B, xã H (cũ) nay là xã T, thành phố Hà Nội là tài sản chung của vợ chồng bà H và ông V, mỗi người có quyền ngang nhau đối với tài sản này và được hưởng ½ giá trị quyền sử dụng đối với thửa đất.

Ông V chết ngày 30/3/2012 không để lại di chúc. Vì vậy, ½ giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 391, tờ bản đồ số 02 thuộc quyền sở hữu của ông V trong khối tài sản chung vợ chồng là di sản thừa kế của ông V để lại và được chia theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất gồm: bà Nguyễn Thị H (vợ ông V), cụ Cán Thị H1 (mẹ đẻ của ông V) và các con đẻ của ông V – bà H là anh Nguyễn Hữu D, chị Nguyễn Thị Thanh H2, chị Nguyễn Thị Mỹ T. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, cụ H1 và các con của bà H – ông V đều từ chối nhận kỷ phần thừa kế của mình và không có yêu cầu gì đối với di sản thừa kế này. Việc từ chối nhận di sản thừa kế của các đương sự này là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên được chấp nhận và giao toàn bộ di sản thừa kế này cho bà H quản lý, sử dụng.

Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật, cần được chấp nhận toàn bộ. Bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 391, tờ bản đồ số 02, diện tích 267m² tại thôn B, xã H (cũ), nay là xã T, thành phố Hà Nội.

Bà Nguyễn Thị H có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký biến động, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện các thủ tục hành chính khác đối với thửa đất số 391, tờ bản đồ

số 02, diện tích 267m² tại thôn B, xã H (cũ) nay là xã T, thành phố Hà Nội theo quy định của pháp luật.

- Về giao dịch chuyển nhượng 24m² đất giữa bà H, anh D với vợ chồng ông Phí Mạnh Q – bà Cấn Thị L:

Ngày 11/12/2016, bà Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Hữu D ký Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 24m² đất thuộc thửa đất nêu trên cho vợ chồng ông Phí Mạnh Q và bà Cấn Thị L (không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền). Trên thực tế, các bên cũng đã giao nhận đất, hoàn thành việc thanh toán tiền nhận chuyển nhượng đất; Ông Q – bà L đã xây tường bao ngăn cách phần diện tích 24m² đất nhận chuyển nhượng này với phần diện tích đất còn lại của thửa đất số 391, tờ bản đồ số 02 và sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Do các đương sự không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với giao dịch chuyển nhượng đất này nên Hội đồng xét xử không xem xét, dành quyền khởi kiện cho các bên bằng vụ án khác nếu có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí: Do nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Cụ H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị H được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm nên không phải giải quyết về phần tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 29, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 609, 610, 612, 613, 620, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Luật Đất đai 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Điều 12, 14, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với cụ Cấn Thị H1 về yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế.

2. Xác định thửa đất số 391, tờ bản đồ số 02, diện tích 267m² tại thôn B, xã H (cũ) nay là xã T, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T256171 do UBND huyện T (cũ) cấp ngày 22/7/2002 là tài sản chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hữu V.

3. Bà Nguyễn Thị H được hưởng 1/2 (một phần hai) giá trị quyền sử dụng của thửa đất nêu trên.

4. Xác định 1/2 (một phần hai) giá trị quyền sử dụng thửa đất nêu trên là di sản thừa kế của ông Nguyễn Hữu V và được chia cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Hữu V gồm: bà Nguyễn Thị H (vợ ông V), cụ Cán Thị H1 (mẹ đẻ của ông V), các con của ông V – bà H là anh Nguyễn Hữu D, chị Nguyễn Thị Thanh H2 và chị Nguyễn Thị Mỹ T.

Ghi nhận việc cụ Cán Thị H1, anh Nguyễn Hữu D, chị Nguyễn Thị Thanh H2, chị Nguyễn Thị Mỹ T tự nguyện từ chối nhận phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Hữu V. Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng đối với toàn bộ phần di sản nêu trên của ông Nguyễn Hữu V.

5. Bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 391, tờ bản đồ số 02, diện tích 267m² tại thôn B, xã H (cũ), nay là xã T, thành phố Hà Nội.

Bà Nguyễn Thị H có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký biến động, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện các thủ tục hành chính khác đối với thửa đất số 391, tờ bản đồ số 02, diện tích 267m² tại thôn B, xã H (cũ) nay là xã T, thành phố Hà Nội theo quy định của pháp luật.

6. Dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng vụ án khác khi có yêu cầu về giao dịch chuyển nhượng 24m² đất thuộc thửa đất số 391, tờ bản đồ số 02, diện tích 267m² tại thôn B, xã H (cũ) nay là xã T, thành phố Hà Nội giữa bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Hữu D với vợ chồng ông Phí Mạnh Q và bà Cán Thị L theo quy định của pháp luật.

7. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Cán Thị H1.

8. Quyền kháng cáo:

- Bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Hữu D, chị Nguyễn Thị Thanh H2 và chị Nguyễn Thị Mỹ T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Cụ Cán Thị H1 và vợ chồng ông Phí Mạnh Q – bà Cán Thị L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP Hà Nội;
- VKSND Khu vực 10-Hà Nội;
- THADS thành phố Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án; VPTA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đào Thị Thúy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Các Hội thẩm nhân dân Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh

doông, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH T5).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn L2 nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)